Phap Cu Pali-Anh-Viet - 14

Kinh Pháp Cú (Dhammapada, Anh–Việt)

Phap Cu Pali-Anh-Viet - 14

Vietnamese, with Unicode Times font

Thi kệ Pháp Cú - Dhammapada

Pali - Anh (Narada) - Việt (Tịnh Minh)

Phẩm XIV

BUDDHA VAGGA - THE BUDDHA - PHẨM PHẬT ĐÀ

Yassa jita.m naavajiiyati jitamassa no yaati koci loke

Whose conquest (of passion) is not turned into defeat,

no conquered (passion) of his in this world follows him -

that trackless Buddha of infinite range,

by which way will you lead him? -- 179

179. Sạch dục lạc tham ái,

Bặt khát vọng trên đời,

Trí lực Phật vô lượng.

Cám dỗ sao được ư?

Yassa jaalinii visattikaa ta.nhaa natthi kuhi~nci netave

Him in whom there is not that entangling,

embroiling craving to lead (to any life),

him the trackless Buddha of infinite range,

- by which way will you lead him? -- 180

180. Giải thoát mọi ràng buộc,

Bặt ái dục trên đời,

Trí lực Phật vô lượng,

Cám dỗ sao được ư?

Ye jhaanapasutaa dhiiraa nekkhammuupasame rataa

The wise ones who are intent on meditation,

who delight in the peace of renunciation (i.e., Nibbaana),

such mindful perfect Buddhas

even the gods hold (most) dear. -- 181

181. Người trí chuyên thiền định,

Thích an tịnh viễn ly,

Bậc chánh giác, chánh niệm,

Chư thiên cũng kính qui.

Kiccho

Rare is birth as a human being.

Hard is the life of mortals.

Hard is the hearing of the Sublime Truth.

Rare is the appearance of the Buddhas. -- 182

182. Khó thay được làm người!

Khó thay sống vui tươi!

Khó thay nghe diệu pháp!

Khó thay Phật ra đời!

Sabbapaapassa akara.na.m kusalassa upasampadaa

Not to do any evil,

to cultivate good,

to purify one's mind,

this is the Teaching of the Buddhas. -- 183

183. Đừng làm các điều ác,

Tu tập mọi hạnh lành

Giữ tâm ý trong sạch.

Đó là lời Phật dạy.

Khantii parama.m tapo titikkhaa

Na hi pabbajito paruupaghaatii

Forbearing patience is the highest austerity.

Nibbaana is supreme, say the Buddhas.

He, verily, is not a recluse who harms another.

Nor is he an ascetic who oppresses others. -- 184

184. Chư Phật thường giảng dạy:

Nhẫn nhục hạnh tối cao,

Niết bàn quả tối thượng,

Xuất gia nhiễu hại người,

Đâu còn sa môn tướng!

Anuupavaado anuupaghaato paatimokkhe ca sa.mvaro

Adhicitte ca aayogo eta.m buddhaana saasana.m. -- 185

Not insulting, not harming,

restraint according to the Fundamental Moral Code (Paatimokkha),

moderation in food, secluded abode,

intent on higher thoughts,

- this is the Teaching of the Buddhas. -- 185

185. Chớ hãm hại hủy báng.

Giới căn bản nghiêm trì.

Ăn uống có tiết độ.

An trụ nơi viễn ly.

Chuyên tu tập thiền định.

Lời chư Phật nhớ ghi!

Na kahaapa.navassena titti kaamesu vijjati

Not by a shower of gold coins

does contentment arise in sensual pleasures.

Of little sweetness, and painful,

are sensual pleasures. -- 186

186. Dầu mưa tuôn vàng bạc,

Dục lạc vẫn chưa vừa,

Càng khoái lạc say sưa,

Ắt khổ nhiều, vui ít.

Api dibbesu kaamesu rati.m so naadhigacchati

Ta.nhakkhayarato hoti sammaasambuddhasaavako. -- 187

Knowing thus, the wise man finds no delight

even in heavenly pleasures.

The disciple of the Fully Enlightened One
delights in the destruction of craving. -- 187
187. Biết vậy nên người trí,
Chẳng thích lạc chư thiên.
Đệ tử bậc Chánh giác,
Quyết diệt tham ái liền.
Bahu.m ve sara.na.m yanti pabbataani vanaani ca
Aaraamarukkhacetyaani manussaa bhayatajjitaa. -- 188
To many a refuge fear-stricken men
betake themselves
- to hills, woods, groves,
trees, and shrines. -- 188
188. Lắm người sợ hoảng hốt,
Tìm nhiều chỗ nương vào,
Hoặc rừng thẳm núi cao,
Hoặc vườn cây đền tháp.
N-eta.m
Nay no such refuge is safe,
no such refuge is supreme.
Not by resorting to such a refuge
is one freed from all ill. -- 189
189. Nương tựa vậy chưa yên,
Chưa tối thượng phước điền,
Người nương tựa như vậy,
Thoát sao hết ưu phiền!
Yo
Cattaari ariyasaccaani sammappa~n~naaya passati. -- 190
He who has gone
for to the Buddha, the Dhamma, and the Sangha,
sees with right knowledge

the four Noble Truths -- 190

190. Ai nương tựa theo Phật,

Chánh pháp và thánh tăng,

Dùng chánh kiến thấy rõ,

Bốn thánh đế thường hằng.

Dukkha.m dukkhasamuppaada.m dukkhassa ca atikkama.m

- Sorrow, the Cause of Sorrow,

the Transcending of Sorrow

and the Noble Eightfold Path

which leads to the Cessation of Sorrow. -- 191

191. Một khổ, hai nguyên nhân,

Ba vượt khổ, xuất trần,

Bốn là đường tám nhánh,

Tận diệt khổ, khổ nhân.

Eta.m

This, indeed, is refuge secure.

This, indeed, is refuge supreme.

By seeking such refuge

one is released from all sorrow. -- 192

192. Nương tựa vậy là yên,

Là tối thượng phước điền,

Người nương tựa như vậy,

Giải thoát hết ưu phiền.

Dullabho purisaaja~n~no na so sabbattha jaayati

Hard to find is a man of great wisdom:

such a man is not born everywhere.

Where such a wise man is born,

that family thrives happily. -- 193

193. Thánh nhân rất khó gặp,

Vì không hiện khắp nơi,

Bậc trí sanh ở đâu,

Gia tộc đó an lạc.

Sukho buddhaana.m uppaado sukhaa saddhammadesanaa

Happy is the birth of Buddhas.

Happy is the teaching of the sublime Dhamma.

Happy is the unity of the Sangha.

Happy is the discipline of the united ones. -- 194

194. Vui thay Phật đản sinh!

Vui thay Pháp thuyết minh!

Vui thay Tăng hòa hợp!

Vui thay Giới tu hành!

Puujaarahe puujayato buddhe yadi va saavake

He who reverences those worthy of reverence,

whether Buddhas or their disciples;

those who have overcome the impediments

and have got rid of grief and lamentation, -- 195

195. Kính lễ bậc đáng kính,

Chư Phật hay môn đồ,

Các bậc sạnh chướng ngại,

Đoạn ưu khổ tế thô.

Te taadise puujayato nibbute akutobhaye

- the merit of him who reverences

such peaceful and fearless Ones

cannot be measured by anyone

as such and such. -- 196

196. Công đức người kính lễ,

Bậc vô úy, tịch tịnh,

Thật vô lượng vô biên,

Không thể nào lường định.

TỪ VỰNG VÀ THÀNH NGỮ ANH-VIỆT

(a): adjective; (adv): adverb; (conj): conjunction;

(n): noun; (prep): preposition; (v): verb

Verse - Kệ 179

Trackless (a) : Không có dấu vết.

Infinite (a) : Vô tận, vô hạn.

Range (n) : Phạm vi, lãnh vực.

Verse - Kệ 180

Entangle (v) : Làm vướng mắc.

Embroil (v) : Làm rối rắm.

Craving (n) : Lòng khao khát, ái dục.

Verse - Kệ 181

Renunciation (n) : Sự từ bỏ, xả bỏ, hạnh viễn ly.

To hold dear : Quy ngưỡng, cung kính.

Verse - Kệ 182

Mortal (n) : Con người tầm thường, phàm nhân.

The sublime Truth : Chân lý tối thượng, diệu pháp, diệu đế.

Verse - Kệ 184

Forbear (v) : Chịu đựng, nhịn được, nhẫn nhục.

Patience (n) : Tính kiên nhẫn, nhẫn nại.

Asceticism (n) : Sự tu tập khổ hạnh.

Molest (v) : Làm phiền, quấy nhiễu.

Verse - Kệ 185

Insult (v) : Hủy báng, nhục mạ.

Fundamental (a) : Cơ bản, chủ yếu.

Precept (n) : Giới luật.

Moderation (n) : Sự điều độ, tiết độ.

Seclude (v) : Tách biệt, viễn ly, ẩn cư.

Abode (n) : Chỗ ở, nơi an trụ, trú xứ.

Intent (n) : Ý định.

Verse - Kệ 186

Shower (n) : Trận mưa rào.

Contentment (n) : Sự tri túc, sự mãn nguyện.

Verse - Kệ 187

Disciple (n) : Đệ tử, môn đồ.

The fully Enlightened One : Bậc Giác ngộ hoàn toàn, bậc Toàn giác.

Verse - Kệ 188

Shrine (n) : Đền, tháp, nơi thờ tự.

Tormented (a) : Bị dày vò, ray rứt.

Verse - Kệ 189

Secure (a) : Chắc chắn, bảo đảm, an toàn.

Resort (v) : Thường lui tới.

Release (v) : Phóng thích, giải thoát.

Verse - Kệ 190

Right knowledge : Chánh kiến.

The Four Noble Truths : Tứ diệu đế, tứ thánh đế.

Verse - Kệ 191

Transcend (v) : Vượt qua, siêu việt.

The Noble Eightfold Path : Bát chánh đạo.

Cessation (n) : Sự chấm dứt, sự tận diệt

Verse - Kệ 193

Thrive (v) : Phát đạt, thịnh vượng.

Verse - Kệ 194

The Noble Doctrine : Pháp tối thượng, pháp thù thắng.

The united (n) : Những người liên kết, đồng tu.

Verse - Kệ 195

Whether.... or : Hoặc là... hoặc là.

Impediment (n) : Sự trở ngại, vật chướng ngại.

To get rid of : Đoạn trừ, từ bỏ.

Grief (n) : Nỗi đau khổ.

Lamentation (n) : Lời than vãn.

Verse - Kệ 196

Peaceful (a) : An bình, tịch tịnh.

Fearless (a) : Không sợ, vô úy.

Measure (v) : Đo lường.

-ooOoo-

Đầu trang | Mục lục | 01 | 02
| 03 | 04 | 05
| 06 | 07 | 08
| 09 | 10 |
11 | 12 | 13
| 14 | 15 | 16 | 17
| | 18 | 19 | 20
| 21 | 22 | 23
| 24 | 25 | 26

Chân thành cám ơn Đại đức Giác Đồng đã gửi tặng phiên bản điện tử (Bình Anson, tháng 07-2001).

[Trở về trang Thư Mục]

updated: 01-08-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.